
Bản án số: 14/2019/DSST.

Ngày: 26-4-2019.

V/v Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đặng Thị Bích Loan**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Nguyễn Văn Học**

Bà **Nguyễn Thị Chiêu.**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Khuất Tiến Phúc** -Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện P T, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P T, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Công Hòa** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện P T, Thành phố Hà Nội tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2018/TLST- DS ngày 21/12/2018 về việc: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST- DS ngày 27 tháng 3 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2019/QĐST-DS ngày 11/4/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1972 ; có mặt

Địa chỉ: Cụm 8, thị trấn PT, huyện P T, Thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu H** (tên gọi khác *Nguyễn Thị H*), sinh năm 1967; vắng mặt lần thứ hai.

Địa chỉ: Cụm 6, thị trấn PT, huyện P T, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và bản tự khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Do quen biết và là người cùng hàng xóm với bà H nên bà cho bà Nguyễn Thị Thu H vay số tiền như sau:

+ Lần 1: Ngày 09/11/2016 vay: 20.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận thời gian vay từ ngày 09/11/2016 đến 09/12/2016.

+ Lần 2: Ngày 09/10/2017 vay tiếp số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay từ ngày 09/10/2017 đến 09/10/2018.

Hai lần vay tiền bà H đều tự viết ký tên tại hợp đồng vay và cho vay. Hợp đồng này hai bên thỏa thuận có ghi thời hạn vay nhưng không ghi lãi suất, nhưng thực tế hai bên thỏa thuận miệng với nhau là theo lãi suất Ngân hàng.

Mặc dù, lần vay tiền thứ nhất bà H chưa trả tiền cho bà, nhưng do bà H nói cần tiền để sửa nhà vì con dâu sắp sinh nên bà H hỏi vay thêm 60.000.000đ. Vì tin tưởng, chồng bà H là ông C và con trai, con dâu đều công tác tại Công an huyện PT nên bà cho bà H vay thêm 60.000.000đ. Như vậy, tổng số bà H vay của bà là 80.000.000đ. (Tám mươi triệu đồng).

Việc bà H khai số tiền bà cho bà H vay là do bà góp vốn vào làm đa cấp hai lần với số tiền 40.000.000đ, số tiền còn lại là lãi mẹ đẻ lãi con là không đúng. Sau khi bà H nhận tiền bà H đều tự viết và ký tên tại hợp đồng vay tiền, không có việc bà ép bà H ký hợp đồng vay tiền.

Từ khi bà H vay tiền đến nay, bà H không trả đồng tiền lãi nào cho bà, đến hạn bà H cũng không trả tiền gốc, mặc dù bà đến hỏi nhiều lần nhưng bà H đều khát, lần cuối cùng ngày 25/5/2018 bà đến nhà bà H hỏi nợ, do bà H không trả nên bà bức thì hai bên có to tiếng, sau đó bà H đuổi bà và tuyên bố không trả tiền cho bà, đồng thời thách thức bà làm đơn khởi kiện. Đến nay bà yêu cầu bà H phải trả số tiền gốc của hai lần vay là 80.000.000đ (Tám mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Tại bản tự khai của bà Nguyễn Thị Thu H ngày 16/01/2019 bà H khai: Bà và bà Nguyễn Thị Đ có góp vốn làm ăn đa cấp, bà Đ góp vốn hai lần mỗi lần 20 triệu đồng, tổng cộng là 40 triệu. Sau đó do làm ăn thua lỗ bà Đ ép bà viết Giấy nhận nợ, trong đó có cả tiền lãi, đã nhiều lần bà trả tiền lãi cho bà Đ và lần cuối cùng bà trả tiền lãi đến ngày 25/5/2018, việc bà trả lãi bà Đ có ghi chép trong sổ của bà Đ.

Tại Đơn xin trình bày ngày 30/01/2019, bà H khai: Bà Đ bỏ ra 20.000.000đ để góp vốn đầu tư với Công ty đa cấp, số tiền này bà Đ đã lấy tiền lãi và gốc quá nhiều. Sau đó, giữa bà và bà Đ cãi nhau thì bà Đ ép bà viết giấy, tại giấy mà bà viết có lãi cộng lãi. Vì vậy, bà H đề nghị Tòa án giải quyết cho bà không phải trả tiền lãi cho bà Đ.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Đ rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bà H trả tiền lãi suất, chỉ yêu cầu bà H trả cho bà số tiền gốc 80.000.000đ. Bà Đ khai: Nguồn gốc số tiền bà cho bà H vay là của riêng bà, không liên quan đến chồng con bà và việc bà cho bà H vay tiền không liên quan đến chồng con bà H. Ngoài ra, bà không yêu cầu giải quyết gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước khi nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về thời hiệu và thẩm quyền, Tòa án nhân dân huyện PT đã thụ lý và giải quyết vụ án đúng thời hiệu và thẩm quyền. Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, việc xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26, 35, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 26 Nghị

quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H trả nợ số tiền 80.000.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện PT đã tổng đạt hợp lệ cho bà H Thông báo thụ lý vụ án, sau khi bà H có ý kiến bằng văn bản, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà H đến để hỏi rõ về khoản vay, yêu cầu cung cấp chứng cứ về khoản vay, khoản tiền mà H khai trả tiền lãi và tiền gốc cho bà Đ, nhưng bà H đều không có mặt. Tòa án cũng đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần thứ nhất cho bà H và lần thứ hai do không giao được nên Tòa án đã niêm yết Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bà H đều vắng mặt không có lý do, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt lần thứ hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Thu H.

[2]. Về nội dung: Do quan hệ quen biết với nhau nên bà Nguyễn Thị Thu H có vay tiền của bà Nguyễn Thị Đ. Thời điểm vay nợ tiền được các bên xác nhận tại Hợp đồng vay và cho vay ngày 09/11/2016 số tiền 20.000.000đ; Ngày 09/10/2017 số tiền 60.000.000đ. Như vậy, số tiền vay được xác định là 80.000.000đ.

Theo giấy biên nhận nợ do bà H viết thì việc vay nợ có thời hạn nhưng không ghi lãi suất, nhưng theo lời trình bày của các bên thì việc vay nợ là có lãi, tuy nhiên không được ghi nhận cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu.

Căn cứ vào Hợp đồng vay và cho vay ngày 09/11/2016 và ngày 09/10/2017, cũng như quá trình giải quyết vụ án, bà H đề nghị được trả nợ dần mỗi tháng 200.000đ và không phải trả lãi. Tòa án cũng đã quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ đối với bà H, liên quan đến việc bà H khai trả tiền lãi và tiền gốc cho bà Đ, cũng như việc bà H cho rằng bà Đ góp vốn để làm Công ty Đa cấp, nhưng bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của bà nên không có căn cứ để xem xét. Vì vậy, bà Đ khởi kiện đòi nợ đối với bà Nguyễn Thị Thu H là có căn cứ pháp luật, cần chấp nhận.

Theo lời khai của ông C là chồng bà H thì việc bà H vay tiền làm gì, ông không biết nên yêu cầu của bà Đ chỉ đề nghị bà H trả nợ số tiền gốc 80.000.000đ là phù hợp.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị Đ không yêu cầu bà H phải trả tiền lãi. Xét yêu cầu này là tự nguyện, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H có nghĩa vụ trả nợ cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền gốc 80.000.000đ.

- Về án phí: Theo quy định của pháp luật thì bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Do yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ được chấp nhận nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Vì vậy hoàn trả cho bà Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng Điều 463, 465, 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 26, 35, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền nợ gốc 80.000.000đ (*Tám mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành về phần tiền phải thanh toán thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán. Mức lãi suất do các bên tự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm. Nếu các bên không thỏa thuận được thì mức lãi suất chậm trả áp dụng là 20%/năm.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Đ số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005472 ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Bà Nguyễn Thị Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thu H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện P T;
- CCTHADS huyện P T;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Bích Loan

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu H có hộ khẩu thường trú tại Cụm 6, thị trấn Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội yêu cầu bà H trả khoản nợ tiền trong Hợp đồng vay được ký kết vào ngày 09/11/2016 và ngày 09/10/2017. Đây là tranh chấp Hợp đồng dân sự về việc vay tiền giữa hai cá nhân nên Tòa án nhân dân huyện P T thụ lý vụ án về tranh chấp dân sự là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án do bà Nguyễn Thị Thu H không đến tòa, mặc dù được tòa án triệu tập nhiều lần, nên phải giải quyết vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định tại điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu H trả hai khoản nợ trong Hợp đồng vay và cho vay ngày 09/11/2016 là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) và Hợp đồng vay và cho vay ngày 09/10/2017 là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Tổng cộng là 80.000.000đ tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy rằng bà Đ có quen biết với bà H lại vừa là hàng xóm láng giềng nên có cho bà H vay số tiền trên. Trên cơ sở hai Hợp đồng vay và cho vay ngày 09/11/2016 và 09/10/2017 có thỏa thuận thời gian vay, thời gian trả. Bà H đều thừa nhận có ghi và ký nhận với Hợp đồng nhưng cho rằng số tiền là do hai bên góp vốn để làm ăn đa cấp, bà Đ chỉ góp hai lần mỗi lần có 20 triệu sau đó làm ăn thua lỗ nên bà Đ đã ép bà H phải viết Hợp đồng vay trên. Tuy nhiên, Tòa án đa triệu tập nhiều lần đến tòa để làm rõ và giao nộp chứng cứ chứng minh về việc góp vốn hay vay tiền thì bà H không đến và cũng không giao nộp được tài liệu chứng cứ gì.

Vì vậy, lời khai của bà H nói bà Đ góp hai lần làm ăn đa cấp mỗi lần 20 triệu sau đó làm ăn thua lỗ nên bà Đ ép viết giấy vay là không có căn cứ và không có gì để chứng minh. Hội đồng xét xử khẳng định việc bà Đ có cho bà H vay tiền theo hai Hợp đồng vay và cho vay ngày 09/11/2016 và 09/10/2017 là có căn cứ nên cần buộc bà H phải trả cho bà Đ số tiền gốc theo hai khoản vay ghi trong Hợp đồng vay là phù hợp với quy định tại Điều 474; Điều 478 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 466; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu lãi suất: Phía bà H trình bày có trả lãi cho bà Đ đến ngày 25/5/2018 nhưng bà H không có chứng cứ gì chứng minh nên không được chấp nhận.

Ngược lại, yêu cầu của bà Đ là trong hai Hợp đồng vay và cho vay được ký kết giữa bà H và bà Đ tuy không ghi nhận lãi suất nhưng nay yêu cầu Bà H phải trả lãi theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước quy định.

Hợp đồng vay và cho vay được ký kết ngày 09/11/2016. Là Hợp đồng có thỏa thuận kỳ hạn trả nợ được xác lập trước ngày 01/01/2017 nên buộc bà H phải trả lãi cho bà Đ theo Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 4 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/ năm là phù hợp.

Cụ thể: tiền lãi trong hạn được tính từ tháng 09/11/2016 đến tháng 09/12/2016 là: $20.000.000đ \times 0,75\% \times 01 \text{ tháng} = 150.000đ$.

Tiền lãi quá hạn từ 12/2016 đến 4/2019 là: $20.000.000đ \times 1,125\% \times 28 \text{ tháng} = 6.300.000đ$.

Hợp đồng vay và cho vay được ký kết ngày 09/10/2017 buộc bà H phải trả lãi cho bà Đ theo Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể từ tháng 10/2017 đến 4/2019 là: $60.000.000đ \times 0,833\% \times 18 \text{ tháng} = 8.996.000đ$.

[4]. Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 471; 472; 473; 474; 476; 478 Bộ luật dân sự năm 2005
- Căn cứ vào Điều 463; 464; 465; 466; 468; 470 Bộ luật dân sự năm 2015
- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Điều 35; khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ như sau:

- Hợp đồng vay và cho vay được ký kết ngày 09/11/2016 là 26.450.000đ trong đó 20.000.000đ tiền gốc và 6.450.000đ tiền lãi.
- Hợp đồng vay và cho vay được ký kết ngày 09/10/2017 là: 68.996.000đ. Trong đó tiền gốc là 60.000.000đ; tiền lãi là 8.996.000đ.